



Kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục đại học của một số nước trên thế giới: Bài học cho Việt Nam

TRẦN MAI ĐÔNG^a, LÊ NHẬT HẠNH^a, PHÙNG VŨ BẢO NGỌC^b, MAI TRƯỜNG AN^{c*}

^a Trường Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh

^b Trường Đại học Tài chính – Marketing

^c Trường Cao đẳng Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 06/02/2021 Ngày nhận lại: 27/05/2021 Duyệt đăng: 02/08/2021 Mã phân loại JEL: A22; C83; F01 Từ khóa: Quốc tế hóa; Giáo dục đại học; Giáo dục đại học Việt Nam Keywords: Internationalization; Higher education; Vietnamese higher education..	Trong những năm gần đây, có rất nhiều xu hướng trong lĩnh vực giáo dục đại học được các nhà quản lý và nghiên cứu quan tâm – một trong số đó là quốc tế hóa. Điều này đòi hỏi phải có một sự hiểu biết sâu sắc về thuật ngữ này, cũng như những cách thức đa dạng và phức tạp của quốc tế hóa giáo dục đại học trong quá trình toàn cầu hóa. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đưa ra một cách nhìn tổng thể về quốc tế hóa trong giáo dục đại học và lợi ích của xu hướng này đối với các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn giới thiệu một vài bài học kinh nghiệm quốc tế hóa trong giáo dục đại học của một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Qua đó, cung cấp một số hàm ý cho các nhà quản trị nhằm mang lại cho các trường đại học những thay đổi tốt hơn để phát triển và hội nhập. Abstract The last decade has experienced the emergence of mainstreams in higher education. One of those is internationalization. This calls for a deep understanding of this term, which needs to make sense of the varied and complex ways of the globalization process; especially, with a focus on higher education. This study is conducted to offer a comprehensive overview of many perspectives on internationalization and university governance to give better autonomy to higher

* Tác giả liên hệ.

Email: tmdong@ueh.edu.vn (Trần Mai Đông), hanhln@ueh.edu.vn (Lê Nhật Hạnh), phungngoc@ufm.edu.vn (Phùng Vũ Bảo Ngọc), maitruongan1304@gmail.com (Mai Trường An).

Trích dẫn bài viết: Trần Mai Đông, Lê Nhật Hạnh, Phùng Vũ Bảo Ngọc, & Mai Trường An. (2021). Kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục đại học của một số nước trên thế giới: Bài học cho Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 32(3), 42–65.

education institutions. This research also highlights the sharing number of international experiences and lessons in several developed countries to suggest tentative implications in the context of Vietnamese higher education. The study findings will not only supply insights into internationalization in university governance for multiple stakeholders, but also bring the universities better changes for development and integration.

1. Giới thiệu

Trong thời kỳ hội nhập quốc tế, các trường đại học không thể chỉ cố gắng hoạt động hiệu quả ở thị trường nội địa mà đòi hỏi phải vươn ra thế giới để kết nối toàn cầu và cùng tạo ra một thể hệ công dân quốc tế mới. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lực lượng lao động chất lượng cao, phát huy tốt năng lực cạnh tranh quốc tế của nền giáo dục đại học tại Việt Nam, quốc tế hóa trong giáo dục đại học đang trở thành yêu cầu ngày càng cấp thiết. Các trường đại học trên thế giới và khu vực đã và đang tăng cường quốc tế hóa để đảm bảo rằng sinh viên của họ được chuẩn bị đầy đủ về kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng và thái độ để sẵn sàng tham gia và cạnh tranh hiệu quả trong thị trường lao động quốc tế. Vì vậy, công tác kiểm định chất lượng đào tạo được xem như chìa khóa để các cơ sở giáo dục đại học mở cánh cổng để tiến xa ra bên ngoài. Theo đó, quốc tế hóa đã trở thành một trong những tiêu chí hàng đầu để đánh giá chất lượng, đẳng cấp và thương hiệu của một cơ sở đào tạo (Ota, 2018; Urban & Palmer, 2014) và trở thành một phần thiết yếu của nhiều chiến lược phát triển ở các trường đại học trên thế giới.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đưa ra cái nhìn tổng quan về quốc tế hóa giáo dục đại học. Bằng phương pháp tiếp cận định tính, nhóm tác giả phân tích kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục đại học ở các nước trên thế giới và đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm giúp công cuộc quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam được triển khai một cách hiệu quả. Dữ liệu thứ cấp bao gồm các bài báo, các tài liệu về quốc tế hóa là công cụ chính được sử dụng trong nghiên cứu này; quốc tế hóa và quốc tế hóa giáo dục đại học là những khái niệm chính được xem xét, phân tích.

Sau phần 1 giới thiệu, bài viết này được bố cục như sau: Phần 2 trình bày các khái niệm có liên quan; phần 3 tóm lược kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục đại học của một số quốc gia trên thế giới; phần 4 trình bày thực trạng quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam; phần 5 là hàm ý chính sách cho công cuộc quốc tế hóa quản trị đại học tại Việt Nam; và cuối cùng là phần 6, kết luận.

2. Các khái niệm có liên quan

2.1. Quốc tế hóa

Khái niệm quốc tế hóa đã nhận được sự quan tâm đáng kể trong vài thập kỷ qua, đóng một vai trò quan trọng trong quá trình chuyển hóa kinh doanh, kinh tế, địa lý và giáo dục đại học (Bytheway, 2010; Coats, 1996; Kreber, 2009; Matus & Talburt, 2009). Do đó, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về quốc tế hóa. Để đưa ra sự hiểu biết cơ bản về khái niệm này, Calof và Beamish (1995) đề xuất rằng

“quốc tế hóa là quá trình điều chỉnh hoạt động của các công ty (như chiến lược, cấu trúc, nguồn lực...) để phù hợp với môi trường quốc tế”. Bên cạnh đó, trong nhiều lĩnh vực, quốc tế hóa cũng được thảo luận và xem xét trong bối cảnh toàn cầu hóa. Đặc biệt, trong giáo dục đại học, Knight (1997) đã mô tả chi tiết về toàn cầu hóa, quốc tế hóa và mối quan hệ giữa hai khái niệm này: “Toàn cầu hóa là dòng chảy của công nghệ, kinh tế, tri thức, con người, giá trị, ý tưởng... xuyên biên giới. Toàn cầu hóa ảnh hưởng đến mỗi quốc gia theo một cách khác nhau do lịch sử, văn hóa, truyền thống và các ưu tiên của mỗi quốc gia. Quốc tế hóa là cách thức một quốc gia ứng phó với tác động của toàn cầu hóa, đồng thời vẫn tôn trọng tính đặc thù của mỗi quốc gia. Do đó, quốc tế hóa và toàn cầu hóa được coi là những khái niệm khác nhau nhưng có mối quan hệ sâu sắc với nhau”. Theo de Wit và Hunter (2015), “quốc tế hóa là một quá trình có chủ đích nhằm tích hợp các khía cạnh quốc tế, văn hóa và toàn cầu hóa vào mục đích và chức năng của giáo dục, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu cho tất cả học sinh, sinh viên, giảng viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục; đồng thời, tạo ra những đóng góp có ý nghĩa cho xã hội”. Có thể thấy rằng, các khái niệm về quốc tế hóa ban đầu không đề cập đến toàn cầu hóa, nhưng sau đó, quốc tế hóa được xem là gắn liền với toàn cầu hóa, là cách thức mà một quốc gia, một tổ chức điều chỉnh hoạt động của mình để thích nghi với quá trình toàn cầu hóa.

Từ định nghĩa của de Wit và Hunter (2015), có thể thấy rằng quốc tế hóa rất quan trọng trong giáo dục đại học. Đây được xem là một trong những xu hướng hàng đầu quyết định sự sống còn của các trường đại học hiện đại (Sharipov, 2020). Vì vậy, quản trị đại học sẽ đóng vai trò chủ chốt trong tiến trình quốc tế hóa. Các nhà quản trị đại học cần có những quyết định, chính sách phù hợp để các trường đại học chuyển đổi vai trò và chức năng của mình nhằm thích ứng với những đòi hỏi và áp lực do môi trường toàn cầu bên ngoài tạo ra (Hong, 2018).

2.2. Quốc tế hóa giáo dục đại học

Có rất nhiều tranh luận về khái niệm quốc tế hóa giáo dục đại học. Thuật ngữ này không phải là một thuật ngữ mới, nó đã được sử dụng rất nhiều trong lĩnh vực chính trị và giáo dục từ đầu những năm 1980. Quá trình quốc tế hóa trong giáo dục đại học đã làm thay đổi toàn cảnh giáo dục đại học trong hai thập kỷ qua.

Bảng 1.

Khái niệm quốc tế hóa giáo dục đại học

STT	Giai đoạn	Khái niệm <i>Quốc tế hóa giáo dục đại học là ...</i>	Tác giả	Các yếu tố được quan tâm/Từ khóa
1	Đầu những năm 1990	Một quá trình mà các chức năng như giảng dạy, nghiên cứu và dịch vụ của hệ thống giáo dục đại học tương thích hơn với các nhu cầu của quốc tế và đa văn hóa. Các hoạt động, chương trình và dịch vụ giáo dục gắn liền với các nghiên cứu quốc tế, trao đổi giáo dục quốc tế và hợp tác kỹ thuật. Các tổ chức giáo dục đại học nỗ lực quốc tế hóa các khóa học. Tất cả các thành viên và chính sách	Ebuchi (1990, trang 109) Arum và Van de Water (1992, trang 202). Harari (1992, trang 75).	- Những hoạt động - Các khóa học - Các chương trình trong trường đại học

STT	Giai đoạn	Khái niệm <i>Quốc tế hóa giáo dục đại học là ...</i>	Tác giả	Các yếu tố được quan tâm/Từ khóa
		của tổ chức phải hướng tới việc đa dạng cách thức đào tạo để thích nghi với nhiều nền văn hóa và xã hội khác nhau.		
2	Giữa những năm 1990 đến đầu những năm 2000	Là một quá trình phức tạp, kết hợp nhiều tác động với nhau. Những tác động này có thể được lên kế hoạch hoặc không nhưng đều hướng tới việc tăng cường những trải nghiệm mang tính quốc tế trong các trường đại học. Là quá trình thay đổi tổ chức, đổi mới chương trình giảng dạy, phát triển nguồn nhân lực và sự dịch chuyển sinh viên nhằm mục đích nâng cao hiệu quả giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động khác.	de Wit (1995, trang 28). Rubzki (1998, trang 16).	- Quá trình - Cơ quan/ Tổ chức - Yếu tố quốc tế
3	Cuối những năm 1990 đến nay	Là bất kỳ nỗ lực có hệ thống nào nhằm mục đích làm cho giáo dục đại học đáp ứng các yêu cầu và thách thức liên quan đến toàn cầu hóa xã hội, kinh tế và thị trường lao động. Là quá trình tích hợp các khía cạnh quốc tế, liên văn hóa hoặc toàn cầu hóa vào mục tiêu, chức năng của hoạt động giáo dục đại học. Là tổng thể những thay đổi quan trọng trong ngữ cảnh giáo dục đại học liên quan đến những hoạt động quốc tế và hệ thống nhà nước. Là quá trình tích hợp khía cạnh quốc tế và đa văn hóa vào các chức năng như: Giảng dạy, nghiên cứu và dịch vụ của tổ chức. Quốc tế hóa giáo dục toàn diện là một sự cam kết, được xác nhận thông qua hành động, nhằm truyền tải các quan điểm quốc tế trong suốt quá trình giảng dạy và nghiên cứu. Nó định hình các đặc tính và giá trị của các cơ sở giáo dục đại học và được chấp nhận bởi các nhà lãnh đạo, giảng viên, sinh viên và tất cả các đơn vị hỗ trợ và dịch vụ học thuật. Quốc tế hóa giáo dục toàn diện không chỉ tác động đến toàn bộ hoạt động trong khuôn viên nhà trường mà còn tác động đến các mối quan hệ bên ngoài của tổ chức.	Van der Wende (1997, trang 18). Knight (2004, trang 11). Teichler (2004, trang 22). Gopal (2011), Bedenlier và Zawacki-Richter (2015) (Theo Knight, 1994) Hudzik (2011)	- Tập trung vào nhiều cấp độ đào tạo - Quy trình có hệ thống - Sự thay đổi

STT	Giai đoạn	Khái niệm <i>Quốc tế hóa giáo dục đại học là ...</i>	Tác giả	Các yếu tố được quan tâm/Từ khóa
		Quốc tế hóa là một quá trình có chủ đích nhằm tích hợp các khía cạnh quốc tế, văn hóa và toàn cầu hóa vào mục đích và chức năng của giáo dục, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu cho tất cả học sinh, sinh viên, giảng viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục; đồng thời, tạo ra những đóng góp có ý nghĩa cho xã hội.	de Wit và Hunter (2015)	
		Đề cập đến những nỗ lực có hệ thống nhằm mục đích làm cho các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng nhiều hơn các yêu cầu và thách thức liên quan đến toàn cầu hóa xã hội, kinh tế và thị trường lao động.	Jang (2017)	
		Là tổng thể các biện pháp nhằm củng cố và thúc đẩy việc tạo ra một cộng đồng học thuật quốc tế, nhằm mục đích chuẩn bị cho sinh viên hành trang vững chắc trong một môi trường kinh tế và xã hội toàn cầu hóa.	Sharipov (2020, trang 129)	

Có thể thấy rằng, toàn cầu hóa và sự kết nối quốc tế đã thúc đẩy các trường đại học, học viện và chính phủ quan tâm nhiều hơn đến các cơ hội học tập và mối quan hệ với các quốc gia khác (Knight, 2008). Theo Knight (2008), quốc tế hóa giáo dục đại học được hiểu là quá trình hội nhập quốc tế, văn hóa trên toàn cầu, nhằm mở rộng các mục tiêu, chức năng và phân bổ nguồn lực trong giáo dục. Quốc tế hóa thành công sẽ bắt đầu bằng việc xem xét vai trò của các nhà quản lý, giảng viên, sinh viên và nhân viên tham gia vào sân chơi quốc tế (Arum & Van de Water, 1992). Theo đó, các nhà quản lý trong các cơ sở giáo dục đại học sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa ra các biện pháp hữu hiệu nhằm giúp các cơ sở giáo dục đại học tránh được những rủi ro và từng bước thực hiện quốc tế hóa thành công (Dewey & Duff, 2009).

Cạnh tranh quốc tế dẫn đến nhu cầu đánh giá và xếp hạng các trường đại học trên toàn cầu. Các trường đại học quốc tế hóa để tìm kiếm một vị trí quan trọng hơn và ảnh hưởng lớn hơn trong thị trường giáo dục thế giới, nơi các sản phẩm đào tạo hoặc công trình nghiên cứu được dùng làm thước đo để đánh giá và xếp hạng. Các trường đại học trên toàn thế giới phải lựa chọn chiến lược phù hợp để tạo ra các sản phẩm giáo dục được thị trường toàn cầu chấp nhận. Vì vậy, quốc tế hóa các chương trình giáo dục và mở rộng năng lực hợp tác quốc tế được thực hiện bởi nhiều trường đại học trên toàn thế giới, không chỉ ở các nước phát triển mà còn ở các nước đang phát triển (Teichler, 2004; Knight, 2013). Theo đó, việc lựa chọn các mô hình để thực hiện quốc tế hóa là điều cần thiết.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển của công nghệ 4.0, có bốn mô hình phổ biến để thực hiện quốc tế hóa giáo dục đại học: (1) Thứ nhất, các trường đại học có thể nhập khẩu kiến thức từ các trường đại học tiên tiến trên thế giới – mô hình nhập khẩu tri thức có thể được thực hiện bằng cách tuyển dụng các nhà nghiên cứu, giảng viên, nhà quản lý giáo dục chất lượng cao từ các nước khác; (2) thứ hai, các trường đại học thuê một đối tác nước ngoài để thực hiện đào tạo và đánh giá chương trình học của sinh viên – mô hình này được thực hiện bằng cách gửi sinh viên ra nước ngoài học tập

tại các trường đại học liên kết hoặc là sử dụng các chương trình đào tạo chung với các trường đại học khác; (3) thứ ba, các trường đại học tuyển sinh viên quốc tế đến học tại trường của họ để mở rộng thị trường đào tạo – mô hình tuyển sinh này được áp dụng nhằm mang lại thu nhập cho trường đại học, đồng thời thu hút nhiều sinh viên quốc tế đến học, tạo uy tín cho quốc gia và danh tiếng cho nền giáo dục đại học, tạo cơ sở cho việc truyền bá tư tưởng và văn hóa; và (4) thứ tư, một số trường đại học quốc tế hóa bằng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài – họ xây dựng một cơ sở đại học ở một quốc gia khác và điều hành các hoạt động đào tạo và nghiên cứu giống hệt như cơ sở chính.

Cùng với quốc tế hóa các chương trình đào tạo là quốc tế hóa các hoạt động nghiên cứu. Hiện nay, các bảng xếp hạng đại học quốc tế rất chú trọng đến chất lượng nghiên cứu của các trường đại học. Nếu một trường đại học thường xuyên có nghiên cứu được xuất bản trong các ấn phẩm khoa học có chỉ số ảnh hưởng lớn thì sẽ có cơ hội cải thiện thứ hạng của mình. Điều này thúc đẩy các trường đại học ở các nước đang phát triển tìm cách học hỏi kinh nghiệm và hợp tác với các trường đại học danh tiếng trên thế giới nhằm tăng cường khả năng nghiên cứu học thuật. Ngược lại, các trường đại học có uy tín ở các nước phát triển đang tìm cách thu hút nhiều nguồn lực hơn như nguồn lực con người hoặc các nguồn tài trợ để duy trì năng lực nghiên cứu của họ trên thị trường giáo dục quốc tế.

Quốc tế hóa quản trị đại học hiện nay đang là vấn đề vô cùng cấp thiết, đòi hỏi sự tham gia tích cực của các bên liên quan như: Nhà nước, nhà trường, cán bộ, giảng viên và sinh viên để nâng cao chất lượng đào tạo. Với mong muốn giúp các nhà quản lý giáo dục đại học tại Việt Nam có cái nhìn tổng thể hơn về quốc tế hóa và áp dụng hợp lý, hiệu quả các chính sách quốc tế hóa vào cơ sở giáo dục của mình, nhóm tác giả đã tập hợp và đúc kết kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục đại học của các nước phát triển trong phần tiếp theo.

3. Kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục đại học của một số quốc gia trên thế giới

Trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa, việc tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm phát triển giáo dục đại học nói chung và quốc tế hóa giáo dục đại học nói riêng ở các nước phát triển là cần thiết. Đây là một cơ hội không thể lãng phí và là chiến lược phải thực hiện nhằm bắt kịp với xu thế phát triển của thời đại. Giáo dục đại học được toàn cầu hóa vì bản chất không biên giới của kiến thức và thông tin. Sự lan truyền thông tin và kiến thức xuyên biên giới đã có ngay từ khi các trường đại học ra đời. Cùng với kiến thức và chuyên môn là những kinh nghiệm về chính sách hay các phương pháp quản lý giáo dục đã được quốc tế áp dụng thành công.

Trong một cuộc khảo sát toàn cầu về quốc tế hóa giáo dục đại học do Hiệp hội các trường đại học quốc tế công bố, dựa trên dữ liệu từ 745 trường đại học ở 115 quốc gia, cho thấy giáo dục theo hướng quốc tế hóa không đơn thuần chỉ là một nguồn thu nhập, mà còn giúp các trường đại học chuẩn bị tốt hơn cho sinh viên thích ứng với toàn cầu hóa, nâng cao thành tích học tập, thúc đẩy nghiên cứu và đa dạng hóa đội ngũ giảng viên (Diaz, 2013). Vai trò lớn hơn của quản lý giáo dục đại học được thể hiện qua số lượng sinh viên quốc tế năm 2015 là năm triệu người, cao gấp bốn lần so với năm 1990 (ICEF, 2015). Dự báo, số lượng sinh viên quốc tế sẽ tăng lên 7,2 triệu vào năm 2025 (Sawir, 2013). Bên cạnh đó, bản thân các chương trình đào tạo cũng vượt qua biên giới quốc gia. Nhận thấy quốc tế hóa trong giáo dục là xu hướng tất yếu, kể từ những năm 1990, các nước phát triển như: Mỹ, Anh, Úc, Nhật và Hàn Quốc đã ưu tiên đầu tư rất lớn thông qua một loạt các dự án hỗ trợ quản lý giáo dục đại học. Kết

quá là, các quốc gia này hiện là nhà cung cấp dịch vụ giáo dục đại học hàng đầu thế giới, với hơn một nửa số sinh viên quốc tế chọn học.

Có ba mô hình quốc tế hóa giáo dục đại học chính mà các nước lựa chọn là: (1) Mô hình hướng tới “nhập khẩu”, (2) mô hình hướng tới “xuất khẩu”, và (3) mô hình “hỗn hợp” (Huang, 2007). Các kiểu mô hình nhập khẩu thường thấy ở các nước đang phát triển hoặc các nước thuộc địa trước đây, được đặc trưng bởi sự chú trọng vào phát triển một lực lượng lao động có trình độ và chất lượng tốt do những quốc gia này có một hệ thống giáo dục đại học nhìn chung yếu kém và thiếu hiện đại. Để có lực lượng lao động chất lượng cao, các nước này nhập khẩu chương trình và công nghệ từ các nước phát triển và gửi sinh viên ra nước ngoài học tập. Thách thức của mô hình này là chảy máu chất xám và thách thức giữ gìn bản sắc dân tộc. Các nước phát triển và nói tiếng Anh có xu hướng hướng tới mô hình xuất khẩu, đặc trưng là thu hút sinh viên tài năng hoặc có khả năng chi trả cao ở các nước đang phát triển và thực hiện giáo dục xuyên biên giới như một hình thức dịch vụ. Mô hình hỗn hợp thường thấy ở các nước phát triển, nơi tiếng Anh không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ, hoặc ở các nước đang phát triển, nơi có nền văn hóa hoặc truyền thống độc đáo. Đặc điểm chính của mô hình này là nhập khẩu giáo trình tiếng Anh để nâng cao chất lượng dạy và học; đồng thời, xuất khẩu sang các quốc gia khác các chương trình đào tạo thể hiện đặc trưng truyền thống, văn hóa của họ. Ba mô hình trên phản ánh thực tế đa dạng và các động lực khác nhau trong việc định hình chiến lược quốc tế hóa của mỗi quốc gia. Với mỗi mô hình đều có ưu và nhược điểm, Việt Nam có thể tiếp thu, hội nhập có chọn lọc các mô hình, chương trình, phương pháp phù hợp để thực hiện.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả lựa chọn khảo mô hình quốc tế hóa trong giáo dục đại học của một số quốc gia có hệ thống giáo dục được cả thế giới công nhận. Trong bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới (QS World University Rankings), Mỹ là quốc gia có đến ba trường đại học được xếp ở vị trí cao nhất (Massachusetts Institute of Technology – MIT, Stanford University, và Harvard University)¹. Điều này cho thấy các trường đại học tại Mỹ luôn đi đầu trong công tác giáo dục và đào tạo. Mặc dù Mỹ là quốc gia có nhiều trường đại học xếp thứ hạng cao nhất trong bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới nhưng quốc tế hóa giáo dục đại học được xem là bắt nguồn từ châu Âu (de Wit & Merkx, 2012). Theo de Wit và Merkx (2012), nền văn hóa châu Âu và hai trường đại học Oxford và Cambridge của Anh được xem là hình mẫu cho những trường đại học tại Mỹ, trong đó có những trường hàng đầu như Harvard. Ba quốc gia ở châu Âu là: Anh, Pháp và Đức được xem là những quốc gia đầu tiên quốc tế hóa giáo dục đại học bằng cách xuất khẩu hệ thống giáo dục của mình sang các quốc gia thuộc địa; và những quốc gia không phải thuộc địa của ba quốc gia này như: Trung Quốc, Nhật cũng bị ảnh hưởng bởi hệ thống giáo dục châu Âu (de Wit & Merkx, 2012). Ngoài ra, theo danh sách 100 trường đại học hàng đầu thế giới năm 2021, trong khi Nhật có năm trường nằm trong danh sách này, trong đó, University of Tokyo xếp ở vị trí thứ 24, thì Trung Quốc có đến 6 trường, trong đó, đại học Tsinghua University xếp ở vị trí thứ 15. Một quốc gia khác ở châu Á cũng có đến 6 trường đại học nằm trong danh sách này là: Hàn Quốc, trong đó, Seoul National University xếp ở vị trí 37. Vì vậy, nghiên cứu này lựa chọn khảo kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục đại học của Mỹ, châu Âu, Nhật, Trung Quốc và Hàn Quốc, qua đó đề xuất hàm ý cho các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

¹ Truy cập từ <https://www.hotcourses.vn/study/rankings/qs-world.html>

3.1. *Kinh nghiệm của Mỹ*

Ở nhiều trường đại học, mục tiêu quốc tế hóa đã được nhấn mạnh từ những năm 1990. Mỹ là một trường hợp nổi bật trong quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học do sự khởi xướng sớm và thành công đáng kể trong quá trình thực hiện. Do tính tự chủ rất cao của các trường đại học tại Mỹ, các nỗ lực và hành động hướng tới quốc tế hóa giáo dục đại học chủ yếu là các ý tưởng và hành động ở cấp trường. Một số ví dụ điển hình về chiến lược quốc tế hóa của các trường đại học tại quốc gia này như sau:

- Hiệu trưởng Đại học California ở Los Angeles (UCLA), tiểu bang California, Charles Young, đã xác định quốc tế hóa là ưu tiên hàng đầu và đã tạo ra một văn hóa tổ chức với quốc tế hóa thể hiện trong hầu hết các chương trình đào tạo và hoạt động của trường;

- Đại học Kỹ thuật Virginia, thành phố Charlottesville bang Virginia, công bố tầm nhìn hướng tới vị trí trường đại học đẳng cấp thế giới bằng cách nhấn mạnh 7 kế hoạch chiến lược để thực hiện quốc tế hóa và đặt nó làm mục tiêu của mình;

- Tại Đại học Pennsylvania, thành phố Philadelphia, tiểu bang Pennsylvania, các nhà lãnh đạo đang nỗ lực để đạt được ba mục tiêu cụ thể trong chương trình hành động, gồm: (1) Giúp các trường khoa xây dựng kế hoạch năm năm với các mục tiêu giáo dục quốc tế; (2) thực hiện quốc tế hóa trong nhiều chuyên ngành liên quan đến các lĩnh vực nông nghiệp, kinh doanh, báo chí; và (3) khuyến khích giảng viên thiết kế lại và quốc tế hóa nội dung môn học của họ;

- Tại trường Cao đẳng Carleton Colleget ở thành phố Northfield, tiểu bang Minnesota, mục tiêu quốc tế hóa buộc trường này phải thực hiện các bước để đảm bảo quá trình này được diễn ra hiệu quả, gồm năm bước: (1) Tuyển thêm giảng viên có chuyên ngành quốc tế hoặc quan tâm đến nghiên cứu quốc tế; (2) quy định việc thực hiện tư cách du học là một trong những yêu cầu bắt buộc đối với học sinh, sinh viên; (3) khuyến khích giảng viên nói chuyện với sinh viên về lợi ích của việc hoàn thành một phần của quá trình học tập ở nước ngoài; (4) gắn kết việc học ngoại ngữ với các lĩnh vực chuyên môn của sinh viên, kết hợp ngân sách dành cho sinh viên học một số chương trình ở nước ngoài với các chương trình hoạt động quốc tế của giảng viên; và (5) công nhận và khen thưởng các hoạt động khoa học, nghiên cứu và cố vấn quốc tế (Hanson & Meyerson, 1995);

- Đại học Bang Oregon ở thành phố Corvallis, tiểu bang Oregon, đã ghép thuật ngữ "quốc tế" cho mỗi chuyên ngành của trường, chẳng hạn như: Sinh học quốc tế, xã hội học quốc tế... Để đạt được điều này, sinh viên phải thực hiện năm học thứ năm tại một trường đại học ở nước ngoài.

Có thể nói, Mỹ là một trong những quốc gia hàng đầu trong việc thu hút sinh viên quốc tế (de Wit & Altbach, 2020). Trong năm học 2006–2007, Mỹ đã gửi 223.534 sinh viên ra nước ngoài học tập và tiếp nhận 582.984 sinh viên quốc tế đến học (Open Doors, 2007). Trong năm học 2019–2020, có đến hơn 1 triệu sinh viên quốc tế đang học tập tại Mỹ (Statistics and Data, 2021). Điều này cho thấy mức độ thành công trong việc quốc tế hóa giáo dục đại học tại quốc gia này.

3.2. *Kinh nghiệm của một số nước châu Âu*

Không giống như các trường đại học ở Mỹ tiếp cận quốc tế hóa theo cách riêng lẻ, các nước châu Âu có cách tiếp cận tích hợp. Ủy ban châu Âu luôn hỗ trợ các nỗ lực quốc tế hóa thông qua các chương trình toàn diện như: Erasmus, Tempus. Chương trình Tempus tập trung vào các quốc gia láng giềng, trong khi chương trình Erasmus là toàn cầu. Wauters (2006) đã liệt kê một số kết quả của chương trình Erasmus như sau:

- Có 1,2 triệu sinh viên được hưởng lợi từ chương trình thông qua hình thức du học;
- Hệ thống chuyển tín chỉ châu Âu (ECTS) hiện đã phổ biến và được chấp nhận rộng rãi;
- Có nhiều dự án hợp tác xây dựng chương trình;
- Năm 2005, thực hiện liên kết giữa 2.199 trường đại học tại 31 quốc gia;
- Ngân sách thu được 159 triệu Euro; thu hút 144.000 sinh viên, 21.000 giáo viên.

Đồng thời, cộng đồng châu Âu đã bắt tay vào việc xây dựng mối quan hệ với các trường đại học trên thế giới. Nổi bật nhất trong những nỗ lực quốc tế hóa giáo dục đại học ở châu Âu là chương trình Bologna. Chương trình Bologna nhằm mục đích tạo ra một không gian chung cho giáo dục đại học châu Âu (Sharipov, 2020). Theo đó, sinh viên có thể chọn nhiều khóa học/chương trình chất lượng cao khác nhau và được hưởng lợi từ việc công nhận văn bằng lẫn nhau (de Wit & Hunter, 2015). Vào tháng 6/1999, chương trình này đã nêu ra một loạt các cải cách làm cho nền giáo dục châu Âu cạnh tranh hơn, thu hút nhiều học sinh châu Âu và sinh viên từ các châu lục khác (Furuzan, 2012). Ba ưu tiên đầu tiên của chương trình Bologna là giới thiệu hệ thống đào tạo ba vòng (cử nhân - thạc sĩ - tiến sĩ) với sự đảm bảo về chất lượng và sự công nhận lẫn nhau về bằng cấp giữa các trường đại học (Furuzan, 2012).

Cứ hai năm một lần, Bộ trưởng Bộ Giáo dục của các nước có ký kết hiệp định giáo dục với nhau sẽ họp để xem xét tiến độ và đặt ra các ưu tiên cho kế hoạch hành động. Sau chương trình diễn ra ở Bologna (năm 1999), các cuộc họp lần lượt diễn ra ở Praha (năm 2001), Berlin (năm 2003), Bergen (năm 2005), và Luân Đôn (năm 2007). Tại cuộc họp ở Luân Đôn vào ngày 17–18 tháng 5/2007, Bộ Giáo dục của các nước đã thông qua chiến lược tiếp cận các lục địa khác và đồng ý thành lập Cơ quan đăng ký Đảm bảo Chất lượng châu Âu (European Education and Culture Executive Agency, 2020). Theo đó, các tính năng cơ bản của chương trình Bologna gồm: (1) Thông qua một hệ thống bằng cấp dễ dàng so sánh và công nhận; (2) áp dụng hệ thống đào tạo hai vòng; (3) xây dựng hệ thống tín chỉ chung; (4) thúc đẩy trao đổi giảng viên và sinh viên; (5) thúc đẩy hợp tác giữa các nước châu Âu về đảm bảo chất lượng; và (6) thúc đẩy định hướng châu Âu trong giáo dục đại học (European Education and Culture Executive Agency, 2020). Có thể thấy, những nỗ lực quốc tế hóa giáo dục đại học ở châu Âu trong hơn hai thập kỷ qua chủ yếu nhấn mạnh vào việc quốc tế hóa chương trình đào tạo, văn bằng và các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng.

3.3. *Kinh nghiệm của một số nước châu Á*

3.3.1. *Nhật*

Nhật đã bắt đầu quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học từ những năm 1970, với các kế hoạch nổi bật như chiến lược của Thủ tướng Nakasone nhằm tuyển 100.000 sinh viên quốc tế vào các trường đại học Nhật vào năm 1983 để cải thiện quan hệ với các nước châu Á khác (Ota, 2018). Chiến lược này cũng chứng minh sự hiện diện của Đại học Nhật trên toàn cầu (Hammond, 2016). Theo Teichler (1999), quốc tế hóa giáo dục đại học ở Nhật được coi là mô hình “hai trường” – mô hình theo đuổi song song việc xuất khẩu hệ thống giáo dục của mình sang các nước khác, đồng thời, điều chỉnh cấu trúc giáo dục của mình với thế giới bằng cách nhập khẩu giáo dục từ các nước phát triển.

Theo Ota (2018), trong những năm gần đây, Nhật đã đưa ra nhiều chính sách để quốc tế hóa nền giáo dục nước nhà. Trong đó, Nhật chủ trương tăng số lượng sinh viên quốc tế đến học tập tại nước này từ 135.000 lên hơn 300.000 thông qua các chương trình: Kế hoạch 300.000 sinh viên quốc tế

(300.000 International Students Plan), Toàn cầu 30 (Global 30), Dự án Trao đổi sinh viên liên trường đại học (Inter-University Exchange Project); và tăng số lượng sinh viên Nhật đi du học từ 60.000 lên hơn 120.000 thông qua các chương trình: Chiến lược hồi sinh Nhật (Japan Revitalization Strategy), Nhật tiến ra toàn cầu (Go Global Japan) và Liên thông Đại học (Inter-University Exchange Project). Bên cạnh đó, Nhật còn đặt mục tiêu cho 10 trường đại học trong nước sẽ có mặt trong danh sách 100 trường đại học hàng đầu thế giới trước năm 2024 theo Dự án Đại học toàn cầu hàng đầu (Top Global University Project). Để đạt được vị trí này, hàng năm, Bộ Tài chính Nhật luôn dành một khoản đầu tư đáng kể làm kinh phí nghiên cứu khoa học. Theo đó, phần lớn kinh phí sẽ được phân bổ cho các đề án và chương trình khoa học và công nghệ được MEXT (Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ) quản lý.

Cụ thể hơn, các trường đại học ở Nhật đã thúc đẩy thực hành quốc tế hóa bằng cách thuê rất nhiều chuyên gia về giáo dục quốc tế và quốc tế hóa đại học. Mỗi phòng ban trong các trường đại học tại Nhật hay các nhóm học thuật sẽ đều có giảng viên nước ngoài, cố vấn, điều phối viên chương trình du học và các nhà hoạch định chiến lược cùng tham gia thực hiện quốc tế hóa. Trong một nhóm thành viên quản trị sẽ có phó chủ tịch phụ trách các sáng kiến quốc tế, giám đốc văn phòng quốc tế, nhân viên hành chính tại văn phòng quốc tế nhằm tập trung vào quốc tế hóa tại mỗi đơn vị, mỗi địa phương (Yonezawa, 2017).

Xét về những bất lợi trong quá trình thực hiện toàn cầu hóa giáo dục đại học, Nhật cũng gặp không ít khó khăn. Các thiết kế nghiên cứu và giáo dục tại Nhật phản ánh mạnh mẽ niềm tự hào về bản sắc văn hóa dân tộc. Điều này được chỉ ra trong thực tiễn sử dụng tiếng Nhật trong khoa học xã hội và nhân văn để phát triển nghiên cứu học thuật cũng như trong các lĩnh vực khác như: Khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học. Ngoài ra, bối cảnh địa lý, chính trị cũng là yếu tố chính ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động giáo dục và nghiên cứu của các trường đại học tại Nhật. Nhìn chung, bản sắc dân tộc là điểm yếu cản trở Nhật trên con đường toàn cầu hóa. Do đó, để định vị lại mình trong nền kinh tế tri thức toàn cầu và duy trì sự bền vững, Nhật nên xem xét thay đổi cách tiếp cận của mình bằng cách chọn lọc lại sinh viên, giảng viên, học giả và hoàn thiện hệ thống giáo dục đại học.

Thêm vào đó, trong bối cảnh toàn cầu hóa phát triển không ngừng từ những năm đầu của thế kỷ XXI, Nhật đã phải phấn đấu để duy trì sự khác biệt và khả năng cạnh tranh của mình trong cộng đồng nghiên cứu và giáo dục đại học. Một báo cáo từ tổ chức QS World University Rankings cho biết Đại học Tokyo đã không thể duy trì vị trí của mình và tụt xuống vị trí thứ 36 vào năm 2014, kém 17 bậc so với vị trí thứ 19 vào năm 2008 (QS World University Rankings, 2021). Số lượng các trường đại học Nhật trong top 200 trường đại học hàng đầu thế giới không nhiều, tăng từ 9 trường trong năm 2008 lên 10 trường vào năm 2014, sự cạnh tranh đã trở nên khó khăn hơn do sự xuất hiện của nhiều trường đại học hàng đầu từ các nước châu Á khác. Chính xác là vào năm 2014, có tổng cộng 36 trường đại học châu Á khác được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới bên cạnh Nhật. Theo báo cáo của Thomson Reuters, mặc dù số lượng các ấn phẩm nghiên cứu của Nhật giảm, nhưng chất lượng của các bài báo vẫn đang được cải thiện (Adams và cộng sự, 2010). Ngoài ra, thế hệ trẻ Nhật có xu hướng theo đuổi bằng cấp trong nước thay vì đi du học, điều này dẫn đến việc giảm từ 82.945 sinh viên đi du học năm 2004 xuống còn 57.501 sinh viên đi du học năm 2011 (MEXT, 2014). Điều này làm cho khả năng cạnh tranh quốc tế của Nhật bị thu hẹp trong khi Trung Quốc và Hàn Quốc đang áp dụng các chiến thuật quyết liệt hơn trong việc tuyển dụng sinh viên, không chỉ từ châu Á mà còn từ tất cả các lục địa khác bao gồm: Châu Phi, châu Âu, và châu Mỹ (MEXT, 2014).

Tóm lại, để duy trì và cải thiện sự hiện diện quốc tế của mình, các trường đại học hàng đầu của Nhật phải vượt qua hai thách thức lớn. *Thứ nhất*, quá trình toàn cầu hóa của các trường đại học Nhật về cơ bản vẫn dựa vào các nguồn lực trong nước; và họ cũng phải đương đầu với những thách thức của cơ chế thị trường. Do đó, không chắc rằng việc chuyển đổi quản trị trường đại học do chính phủ Nhật lãnh đạo có thể cải thiện sự hiện diện quốc tế và khả năng cạnh tranh cho các trường đại học hàng đầu của đất nước này hay không. *Thứ hai*, quá trình toàn cầu hóa phải tính đến những ảnh hưởng tích cực của sự cạnh tranh trong nước đối với hệ thống giáo dục cũng như xã hội của nước này. Hiện tại, chính phủ đang làm hết sức mình để trẻ hóa toàn bộ hệ thống giáo dục của Nhật bằng cách thành lập một hội đồng cấp nội các. Mặc dù vậy, để đạt được mục tiêu của mình, chính phủ Nhật sẽ phải giải quyết một cách cẩn trọng nhằm hài hoà giữa mong muốn quốc tế hoá giáo dục đại học song song với việc bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc.

3.3.2. Trung Quốc

Giáo dục đại học tại Trung Quốc đã đưa ra những thay đổi mạnh mẽ chưa từng có về quy mô. Trong vòng ba thập kỷ kể từ năm 1976, số sinh viên ở Trung Quốc đạt gần 25 triệu người, đưa Trung Quốc trở thành hệ thống giáo dục đại học rộng lớn nhất trên toàn cầu (Hammond, 2016). Chính sách cải cách kinh tế đã khiến chính phủ Trung Quốc nhận thấy cần phải đào tạo một lực lượng lao động chuyên nghiệp có trình độ cao để hiện đại hóa đất nước. Trong thời gian này, Trung Quốc chủ yếu theo mô hình nhập khẩu: Có 10 trường đại học hàng đầu của Trung Quốc đã tích hợp hầu như tất cả các sách giáo khoa được sử dụng tại Đại học Harvard, Stanford và MIT. Kể từ năm 2001, chính phủ đã yêu cầu 5–10% chương trình đào tạo tại các trường đại học hàng đầu phải được giảng dạy bằng tiếng Anh. Bắt đầu từ những năm 2000, khi Trung Quốc đạt được trình độ phát triển kinh tế tương đối đáng kể, chiến lược quốc tế hóa của họ đã tập trung nhiều hơn vào việc định vị Trung Quốc trên bản đồ giáo dục đại học toàn cầu (Hammond, 2016). Một trong những chính sách giúp các trường đại học ở quốc gia này nâng cao vị trí trong bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất trên thế giới là công bố quốc tế. Theo Mallapaty (2020), bên cạnh việc đưa ra nhiều chính sách khuyến khích và thu hút các nhà nghiên cứu nước ngoài, một số tổ chức tại Trung Quốc đã thưởng tiền và các phần thưởng khác như cơ hội thăng tiến hay quà tặng cho các nhà nghiên cứu có bài báo được công bố quốc tế; điều này làm cho số lượng các bài báo nghiên cứu khoa học từ các tổ chức nghiên cứu của đất nước này tăng khoảng 120.000 bài năm 2009 lên 450.000 bài vào năm 2019. Danh sách các bài báo được công bố và chỉ số trích dẫn khoa học (SCI) cũng là tiêu chí để phân bổ tài trợ, đánh giá cá nhân và xếp hạng tổ chức. Hiện nay, vì những tác động tiêu cực của chính sách này như: Tệ nạn mua bài, dùng tiền để trở thành đồng tác giả trong các công trình nghiên cứu khoa học, bộ Khoa học và Giáo dục Trung Quốc đã ban hành lệnh không cho phép các cơ sở giáo dục đại học dựa vào chỉ số SCI để tuyển dụng giảng viên hay nghiên cứu viên. Các tổ chức nghiên cứu Trung Quốc không được thưởng tiền cho các bài báo được công bố. Các nhà nghiên cứu sẽ được đánh giá dựa vào chất lượng của các công trình nghiên cứu thông qua sự thẩm định của các chuyên gia, các tạp chí được xuất bản tại Trung Quốc, trong đó có nhiều tạp chí không nằm trong danh sách của SCI (Mallapaty, 2020).

Trường hợp của Trung Quốc nhấn mạnh rằng, mặc dù quốc tế hóa và cạnh tranh ngày càng đóng vai trò quan trọng trong bức tranh giáo dục đại học, nhưng sự kiểm soát của chính phủ không hề suy giảm. Điều này được thể hiện qua việc nhấn mạnh mối liên hệ giữa giáo dục đại học với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của chính phủ và các quy định về quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học (Hammond, 2016). Điểm nổi bật thứ hai là nỗ lực đầu tư của nhà nước trong việc xây dựng nhiều trường học đang phấn đấu đạt vị thế “đẳng cấp quốc tế”. Chiến lược của Trung Quốc đang

tạo ra tác động đáng kể đến việc các trường đại học của đất nước này có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất trên thế giới. Tầm quan trọng của thứ hạng của trường đại học vượt xa ý nghĩa ban đầu của nó như một công cụ hỗ trợ người học trong việc chọn trường. Hiện nay, việc đạt được thứ hạng này như là một hình thức định vị quốc gia có ý nghĩa lớn về mặt chính trị lẫn kinh tế, và ảnh hưởng đến sự lựa chọn của các đối tác, đặc biệt là với các hoạt động nghiên cứu ngày càng đòi hỏi sự hợp tác và tăng khả năng cạnh tranh trên toàn cầu.

Theo các tổ chức quốc tế, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng liên tục hơn 10% trong suốt 30 năm qua, chủ yếu nhờ vào nguồn nhân lực chất lượng cao. Để đạt được điều này, Trung Quốc đã hiện đại hóa và quốc tế hóa nền giáo dục của mình về thiết kế chương trình, sách giáo khoa, kiểm tra, đánh giá theo tiêu chuẩn quốc tế, đào tạo giáo viên và xây dựng cơ sở vật chất. Trung Quốc chủ trương sử dụng tối đa các chương trình, sách giáo khoa hiện đại của quốc tế và giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh trong các môn khoa học về công nghệ, tăng sức hấp dẫn đối với việc mời các giáo sư, chuyên gia, hiệu trưởng người nước ngoài hay hiệu trưởng người Hoa ở nước ngoài.

Ngoài ra, Trung Quốc đã gửi gần một triệu sinh viên quốc tế, bao gồm cả sinh viên trả phí, đến học tập tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, hơn một nửa trong số đó học tại Hoa Kỳ; có 1/3 trong số này đã về nước để trực tiếp đóng góp vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Trung Quốc hiện đại, 2/3 còn lại là cầu nối, cộng tác viên quan trọng giúp Trung Quốc hợp tác làm ăn với thế giới (Zweig & Rosen, 2003). “Về nước là yêu nước, không về nước ngay hay ở lại nước ngoài cũng là yêu nước” là chiến lược và quan điểm toàn cầu của Trung Quốc. Đất nước này dự định đến năm 2049 (100 năm Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) sẽ có những người đoạt giải Nobel cư trú tại Trung Quốc, mặc dù cho đến nay đã có nhiều Hoa kiều nhận giải Nobel và các giải thưởng danh giá khác trong một số lĩnh vực khác nhau (Mahoney, 2014; Perry, 2015). Các chiến lược sau đây cụ thể hóa kinh nghiệm của Trung Quốc trong đổi mới và quốc tế hóa giáo dục đại học:

- *Một là, về quản lý nhà nước:* Đặt cơ sở cho quá trình quốc tế hóa, Trung Quốc quyết định kết hợp giữa quyền tự chủ quản lý và trách nhiệm giải trình nghiêm ngặt. Các trường đại học được phép ra quyết định quản lý mà không cần sự can thiệp của nhà nước như: Lựa chọn giáo trình nước ngoài, thiết kế chương trình đào tạo, thành lập khoa, tự tuyển dụng giảng viên trong và ngoài nước, hiện đại hóa thiết bị nghiên cứu và giảng dạy nhằm đạt được tiêu chuẩn chất lượng. Ngoài ra, các trường đại học phải chịu trách nhiệm trước nhà nước về những tiến bộ của họ trong việc đảm bảo rằng các hoạt động này đang hướng tới mục tiêu giáo dục chung của trường đại học và tầm nhìn của đất nước. Điều này cũng giúp bảo vệ các trường học khỏi sự can thiệp của cơ quan hành chính.

- *Hai là, xây dựng các trường đại học ưu tú:* Trung Quốc quyết tâm xây dựng một số trường đại học nghiên cứu hàng đầu trong chính sách hội nhập quốc tế và nâng cao vị thế quốc gia. Đầu tư của nhà nước vào hai trường đại học trọng điểm là Thanh Hoa và Bắc Kinh lên tới khoảng 225 triệu USD trong ba năm đầu tiên. Nhiều trường đại học ưu tú hiện nay của Trung Quốc có nguồn gốc từ các trường kiểu phương Tây được thành lập vào đầu thế kỷ XX bởi các nhà truyền giáo, trí thức hoặc doanh nhân thời đó. Tuy nhiên, sự kế thừa này đòi hỏi ý chí chính trị cao vì nó yêu cầu phải thay đổi cơ bản cơ chế quản trị hiện có.

- *Ba là, phân bổ nguồn lực nhà nước:* Trung Quốc đã thay đổi tiêu chí phân bổ ngân sách nhà nước cho các trường đại học. Trước đây, ngân sách phân bổ chỉ được xác định bởi số lượng sinh viên đăng ký. Nhưng tiêu chí này đã thay đổi để bao gồm số lượng tài trợ nghiên cứu, số lượng bằng sáng chế mà trường đại học đã được cấp, hoặc các công bố khoa học của giảng viên trên các tạp chí khoa học

quốc tế được công nhận. Điều này tạo ra sự minh bạch và tạo áp lực cho các trường đại học trong việc nâng cao chất lượng và đánh giá giảng viên một cách khách quan hơn.

- *Bốn là*, thu hút nhân tài từ nước ngoài: Chính phủ Trung Quốc tích cực thu hút các nhà khoa học và học giả hàng đầu từ nước ngoài để nâng cao chất lượng giáo dục. Bằng chứng là nhà nước mạnh dạn đầu tư phòng thí nghiệm, trang thiết bị nghiên cứu, kinh phí để thu hút các nhà khoa học. Ngoài ra, các chính sách lương không giới hạn cũng như điều kiện làm việc, tài trợ nghiên cứu được quảng cáo rộng rãi, tạo sự cạnh tranh và thu hút nhiều học giả trong và ngoài nước.

3.3.3. Hàn Quốc

Ở cấp độ chính sách, quốc tế hóa giáo dục đại học tại Hàn Quốc diễn ra trong bối cảnh chính phủ Hàn Quốc cải tổ Bộ Giáo dục thành Bộ Giáo dục và Phát triển Nguồn nhân lực, điểm nhấn rõ ràng là xây dựng nguồn nhân lực cho phát triển khoa học và công nghệ trình độ cao phục vụ nền kinh tế quốc dân. Thực tế cho thấy việc cải thiện khả năng cạnh tranh quốc tế bằng cách tăng xếp hạng giáo dục đại học, tăng tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp, chuyển giao kiến thức giữa các ngành và học viện đã được thiết kế như mục tiêu cần đạt được trong nhiều năm của Hàn Quốc (Dewi, 2018). Do đó, chính phủ đã đưa ra chương trình cải cách giáo dục đại học sâu rộng nhất trong lịch sử của quốc gia này cả về quy mô lẫn đầu tư, được gọi là trí tuệ Hàn Quốc (Brain Korea 21), và trong giai đoạn đầu, hơn 1,2 tỷ đô la Mỹ đã được đầu tư cho các trường đại học trong vòng 7 năm. Quốc tế hóa giáo dục đại học là một phần không thể thiếu của dự án này. Một giai đoạn khác của dự án Brain Korea 21 được khởi động vào năm 2006, cũng là giai đoạn đầu tiên của Dự án Nghiên cứu Hàn Quốc (Study Korea Project). Dự án này được đề xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các trường đại học tại Hàn Quốc trên trường quốc tế. Theo đó, chính phủ tạo điều kiện để nâng cao năng suất nghiên cứu khoa học của các học giả trong nước bằng cách xây dựng các trường đại học trọng điểm với năng lực nghiên cứu thuộc đẳng cấp thế giới. Dự án Nghiên cứu Hàn Quốc đặt mục tiêu vào năm 2010, tuyển 50.000 sinh viên quốc tế cũng như tăng tỷ lệ phần trăm sinh viên quốc tế từ 0,3 lên 1% (Dewi, 2018). Bên cạnh việc tích cực đưa sinh viên ra nước ngoài du học, tuyển dụng giáo sư nước ngoài đã trở thành xu hướng tại các cơ sở giáo dục đại học ở Hàn Quốc; theo đó, số lượng các giáo sư nước ngoài tại Hàn Quốc tăng từ 1.390 giáo sư năm 2003 lên 6.130 giáo sư vào năm 2013 (Jang, 2017). Ngoài ra, từ đầu những năm 2000, chính phủ Hàn Quốc đã khuyến khích và sau đó là bắt buộc nhân viên ở các trường đại học tham gia các khóa học bằng tiếng Anh và chuyển đổi bổ sung chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (Dewi, 2018).

Nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực thông qua quốc tế hóa giáo dục là chiến lược sống còn của Hàn Quốc (Park, 2005). Cùng với sự hỗ trợ của chính phủ và áp lực từ việc cạnh tranh đã thúc đẩy các trường đại học đổi mới và tăng cường quốc tế hóa. Quốc tế hóa giáo dục đại học của Hàn Quốc luôn gắn liền với nhu cầu về nguồn nhân lực có tay nghề cao. Do đó, nó được thực hiện một cách có hệ thống và được hỗ trợ để đánh giá hiệu quả hoạt động của các trường đại học bằng các nỗ lực cải cách quản trị, chẳng hạn như phân cấp, tài trợ dựa trên kết quả hoạt động và các thước đo xây dựng. Có 7 tiêu chí được sử dụng để đo lường mức độ quốc tế hóa của một trường đại học ở Hàn Quốc là: (1) Số môn học dạy bằng tiếng Anh, (2) số lượng giảng viên quốc tế, (3) số lượng sinh viên quốc tế, (4) số lượng các thỏa thuận hợp tác đã ký với các trường nước ngoài, (5) số lượng các hội thảo/ hoạt động học thuật quốc tế do trường tổ chức hằng năm, (6) sự hiện diện của ký túc xá dành cho sinh viên quốc tế, và (7) chính phủ có tài trợ cho các hoạt động quốc tế hay không.

3.4. Kết luận kinh nghiệm quốc tế

Từ việc nghiên cứu xu hướng và thực tiễn quản lý giáo dục đại học trên thế giới, một số kết luận có thể được đúc kết như sau:

3.4.1. Ở cấp chính sách và vĩ mô

Một là, quốc tế hóa giáo dục đại học là xu hướng tất yếu trong phát triển giáo dục đại học của các quốc gia trên toàn thế giới. Từ phân tích kinh nghiệm quốc tế hóa của các nước như: Mỹ, một số nước châu Âu, Nhật, Trung Quốc hay Hàn Quốc, có thể thấy rằng các quốc gia này đã thực hiện quốc tế hóa giáo dục đại học từ rất sớm và đã đạt được những thành tích đáng kể.

Hai là, ở các quốc gia có cơ chế quản lý giáo dục đại học tập trung như một số nước châu Âu và châu Á, để thúc đẩy quá trình quốc tế hóa giáo dục hiệu quả hơn, chính phủ cần có chiến lược và kế hoạch cụ thể nhằm hỗ trợ cho các trường đại học trong việc hội nhập quốc tế, và có hỗ trợ tài chính như một điều kiện tiên quyết.

3.4.2. Ở cấp cơ sở giáo dục và đào tạo

Có thể thấy rằng, để thực hiện quốc tế hóa thành công, các trường đại học trên thế giới đã từng bước xây dựng chiến lược và kế hoạch rõ ràng, đưa vấn đề quốc tế hóa vào tất cả các khía cạnh của nhà trường như: Tầm nhìn, sứ mệnh, kế hoạch; và vào các lĩnh vực khác nhau như: Giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Các trường này có đội ngũ lãnh đạo đủ năng lực để tạo sự đồng thuận về quốc tế hóa ở tất cả các bộ phận; đồng thời, đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên chuyên nghiệp cũng có trình độ đáp ứng được yêu cầu quốc tế hóa. Các chương trình và phương pháp giảng dạy được thiết kế theo hướng hội nhập quốc tế, có tính mở và cập nhật thường xuyên, phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động và bằng tốt nghiệp được quốc tế công nhận. Đặc biệt, những trường có thứ hạng cao trên bảng xếp hạng các trường hàng đầu thế giới đều rất quan tâm đến các vấn đề như: Nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế, hợp tác đào tạo và chuyển giao công nghệ với các doanh nghiệp nước ngoài. Ngoài ra, các trường này luôn thu hút sinh viên quốc tế bằng các chính sách về tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp; môi trường học tập tiêu chuẩn quốc tế; cung cấp hỗ trợ và tư vấn khi cần thiết; môi trường an toàn, đa văn hóa, tham gia các hoạt động ngoại khóa; học bổng; chính sách học phí; hỗ trợ việc làm; và có chính sách đối với sinh viên sau đại học.

Tóm lại, là nước đi sau trong quốc tế hóa giáo dục đại học, kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục đại học của các nước được phân tích ở trên là tài liệu tham khảo hữu ích cho quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam và giúp cung cấp thêm bằng chứng thiết thực cho việc xây dựng Đề án quốc tế hóa giáo dục đại học, cả ở cấp chính sách của Chính phủ và ở cấp quản trị của các cơ sở giáo dục đại học.

4. Thực trạng quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam

4.1. Ở cấp độ chính sách của Chính phủ

Định hướng quốc tế hóa trong giáo dục đại học của Chính phủ đã được thể hiện từ Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam giai đoạn 2006–2020, trong đó nêu rõ những mục tiêu đổi mới cơ bản và toàn diện nền giáo dục. Để từng bước đổi mới theo định hướng này, các nhà quản trị đại học đã có những quyết sách quan trọng,

đem lại hiệu quả nhất định cho tiến trình quốc tế hóa. Các đề án, chương trình được đưa ra tập trung chủ yếu vào quốc tế hóa đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo và xây dựng các trường đại học mang tầm quốc tế.

Cụ thể là, từ năm 2000, với sự khởi động của Đề án Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước như: Đề án 322, Đề án 599 hay Đề án 911. Tuy nhiên, Đề án 911 không thể đạt được mục tiêu theo kế hoạch đặt ra là đào tạo khoảng 23.000 tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010–2020, nên từ năm 2017, Đề án này đã dừng tuyển sinh.

Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2008–2020, trong thời gian qua, Chính phủ đã triển khai xây dựng một số trường đại học quốc tế dưới sự hợp tác, hỗ trợ của Chính phủ nước ngoài. Đến nay, đã có ba trường đại học được thành lập theo mô hình này, bao gồm: Trường Đại học Việt Đức, Đại học Việt Pháp (Đại học Khoa học Công nghệ Hà Nội), và Trường Đại học Việt Nhật. Tuy nhiên, hiện nay Trường Đại học Việt Đức, Đại học Việt Pháp vẫn đang trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất và ổn định mô hình tổ chức. Trường Đại học Việt Đức có tiến độ giải ngân chậm và không đạt được tiến độ theo kế hoạch.

Ngoài việc đầu tư xây dựng các trường đại học quốc tế kể trên, Chính phủ cũng đã cho phép thành lập một số trường đại học có 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, gồm: Trường Đại học Anh Quốc tại Việt Nam, Trường Đại học Mỹ tại Việt Nam, Trường Đại học Fulbright. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ cũng yêu cầu tập trung đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP.HCM và Đại học Đà Nẵng thành các cơ sở giáo dục đại học xuất sắc, hàng đầu của Việt Nam, từng bước trở thành các trường đại học đẳng cấp khu vực và quốc tế². Theo đó, các trường đại học này đã đưa ra tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu cho từng giai đoạn cụ thể: Đại học quốc gia Hà Nội với tầm nhìn trở thành đại học hàng đầu châu Á và thế giới trước năm 2045, Đại học quốc gia TP.HCM với tầm nhìn trở thành hệ thống đại học trong top đầu châu Á, Đại học Đà Nẵng với tầm nhìn trở thành một trong ba trung tâm đại học lớn nhất của cả nước và được xếp hạng trong nhóm 50 đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

4.2. Ở cấp độ cơ sở

Một số trường đại học tại Việt Nam đã đổi mới phương pháp giáo dục dựa vào mô hình giáo dục của một số quốc gia trên thế giới. Ví dụ như, Đại học Quốc gia TP.HCM đã áp dụng mô hình CDIO – một chương trình quốc tế nhằm đào tạo sinh viên khối ngành kỹ thuật có năng lực hình thành ý tưởng (Conceive) - thiết kế (Design) - triển khai (Implement) - vận hành (Operate), được đề xuất bởi Học viện MIT (Mỹ) và Thụy Điển nhằm đào tạo các kỹ sư toàn diện. Theo đó, Đại học Quốc gia TP.HCM đã đạt được các chuẩn kiểm định quốc tế AUN-QA và ABET trong giai đoạn 2010–2014³. Thêm vào đó, cũng có nhiều dự án hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và các quốc gia khác như Chương trình Liên minh Giáo dục Kỹ thuật Đại học (HEEAP) hợp tác giữa nhiều trường đại học tại Việt Nam và Mỹ. Mặc dù đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, những nỗ lực quốc tế hóa trong đào tạo nói

² Tại buổi làm việc của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc với với lãnh đạo Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP.HCM, và Đại học Đà Nẵng ngày 2/11/2017.

³ Thông tin tham khảo thêm tại <http://laodong.com.vn/xa-hoi/dai-hoc-bach-khoa-tphcm-ap-dung-100-phuong-phap-dao-tao-moi-308666.bld>

trên chỉ là những dự án đơn lẻ, với sự tham gia của một số trường đại học tại Việt Nam và còn thiếu sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước.

Song song với việc khuyến khích sinh viên nước nhà đi du học để học hỏi, trau dồi kiến thức, các nhà lãnh đạo giáo dục cũng tạo điều kiện để sinh viên nước bạn đến Việt Nam học tập. Trong năm 2016, số lượng sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam ước tính khoảng 20.000 người, trong đó, gần 9.000 là sinh viên Lào. Hơn nữa, một tỷ lệ lớn sinh viên nước ngoài chỉ theo học các chương trình ngắn hạn tại Việt Nam; các chương trình đào tạo về khoa học, công nghệ hay kinh doanh có tỷ lệ sinh viên nước ngoài theo học ít hơn các chương trình về ngôn ngữ, văn hóa.

Ngoài ra, các trường đại học trong nước cũng không ngừng khuyến khích các nhà khoa học trong nước nghiên cứu và xuất bản các nghiên cứu, bài báo có giá trị. Điều này góp phần nâng cao danh tiếng của các trường đại học Việt Nam trên thế giới. Cụ thể là, theo công bố của Tổ chức giáo dục QS (Quacquarelli Symonds, Anh) về kết quả xếp hạng các trường đại học tốt nhất trong khu vực châu Á 2021 (QS Asia University Rankings 2021), Việt Nam có 11 trường nằm trong bảng xếp hạng này, trong đó Đại học Quốc gia TP.HCM và Đại học Quốc gia Hà Nội là hai trường có thứ hạng cao nhất.

Bên cạnh đó, trong thời gian gần đây, đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu, các ấn phẩm liên quan đến chủ đề quốc tế hóa giáo dục Việt Nam, ví dụ như tài liệu Quốc tế hóa trong giáo dục đại học Việt Nam (Internationalisation in Vietnamese Higher Education) được xuất bản bởi Springer, Cham (Tran & Marginson, 2018). Ấn phẩm này bao gồm nhiều bài báo khác nhau liên quan đến quốc tế hóa giáo dục Việt Nam. Theo đó, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chiến lược cải cách nhằm đáp ứng nhu cầu của toàn cầu hóa, như: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011–2020, chiến lược phát triển giáo dục 2011–2020; Luật Giáo dục; và Luật Giáo dục Đại học. Để đáp ứng mục tiêu đề ra, Chính phủ Việt Nam chú trọng vào việc phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn lực chất lượng cao bằng cách cải tiến giáo dục đại học theo hướng tiên tiến, hiện đại hơn (Tran & Marginson, 2018). Ngoài ra, còn có nhiều tác phẩm khác về lĩnh vực quốc tế hóa giáo dục Việt Nam cũng được đăng tải trên các ấn phẩm có uy tín, chẳng hạn như Bài báo Quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam thông qua việc giảng dạy bằng tiếng Anh (EMI): Thực tiễn, những áp lực và hàm ý chính sách (Internationalisation of Higher Education in Vietnam Through English Medium Instruction (EMI): Practices, Tension and Implications for Local Language Policies) của Tran và Nguyen (2018) được đăng trong quyển Kỷ yếu giáo dục đa ngôn ngữ 2018 (Multilingual Education Yearbook 2018) cũng được xuất bản bởi Springer, Cham (Liyanage, 2018). Tran và Nguyen (2018) cho rằng, trong 20 năm trở lại đây, sự chủ động trong cách tiếp cận quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam có liên quan mật thiết đến việc sử dụng tiếng Anh làm phương tiện giảng dạy và áp dụng chương trình giảng dạy của các trường đại học tiên tiến trên thế giới – đây được xem là những công cụ quan trọng để đo lường chỉ số quốc tế hóa giáo dục đại học. Những ấn phẩm này sẽ là tài liệu quý giá giúp các nhà quản trị, những nhà hoạch định chính sách và người đọc hiểu sâu hơn về quốc tế hóa trong giáo dục đại học tại Việt Nam.

Có thể thấy rằng mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực trong công tác quản lý cũng như triển khai nhưng công cuộc quốc tế hóa giáo dục đại học của nước ta vẫn còn nhiều hạn chế cả về mặt chính sách lẫn thực tiễn. Theo đó, nhiều chính sách quốc tế hóa đã không được áp dụng một cách nhất quán và hiệu quả trong thực tế, đặc biệt là hoạt động của từng cấp trong các cơ sở giáo dục đại học cũng chưa thật sự có hệ thống sau khi thực hiện quốc tế hóa (Hoang và cộng sự, 2018). Nhận thấy được điều này,

nhóm tác giả sẽ đề xuất một số hàm ý nhằm giúp quá trình quốc tế hóa tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam thành công và hiệu quả hơn.

5. Hàm ý chính sách cho công cuộc quốc tế hóa quản trị đại học tại Việt Nam

5.1. Ở cấp độ vĩ mô

5.1.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách

- *Thứ nhất*, xây dựng, hoàn thiện các công cụ quản lý nhà nước hỗ trợ quốc tế hóa giáo dục đại học như hệ thống thông tin quản lý giáo dục.

- *Thứ hai*, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút và sử dụng có hiệu quả đội ngũ trí thức Việt Nam đã được đào tạo ở nước ngoài hoặc đang công tác, giảng dạy ở nước ngoài.

- *Thứ ba*, xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học thực hiện kiểm định chất lượng quốc tế.

5.1.2. Hàm ý cho các bộ, ngành và các tổ chức giáo dục đại học

- *Thứ nhất*, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần chủ trì xây dựng các đề án, chính sách để đẩy mạnh quốc tế hóa.

- *Thứ hai*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần xem xét kỹ lưỡng các kế hoạch đầu tư vào giáo dục, khuyến khích các dự án về quốc tế hóa.

- *Thứ ba*, Bộ Tài chính cần xem xét, cân đối kinh phí để có thể đầu tư nhiều hơn cho giáo dục.

- *Thứ tư*, các bộ, ngành, địa phương cần hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học thực hiện các Đề án giáo dục; phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo để triển khai các chương trình, các hoạt động theo đúng kế hoạch đã đề ra.

- *Thứ năm*, các cơ sở giáo dục đại học cần lên kế hoạch cụ thể từng bước và nghiêm túc thực hiện các kế hoạch quốc tế hóa đã đề ra.

5.2. Hàm ý cho các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

5.2.1. Đổi mới tổ chức và quản trị trường đại học

- *Thứ nhất*, các cơ sở giáo dục đại học cần lồng ghép các mục tiêu quốc tế hóa vào sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược và kế hoạch phát triển của mình như các trường ở các quốc gia khác đang thực hiện; đưa mục tiêu quốc tế hóa vào các tiêu chí đánh giá chất lượng của trường trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ;

- *Thứ hai*, các cơ sở giáo dục đại học cần nghiên cứu áp dụng mô hình và phương pháp quản trị đại học của một số trường đại học tiên tiến ở các nước phát triển. Cụ thể hơn, có thể học hỏi kinh nghiệm từ các trường đại học tại Mỹ, bên cạnh việc tuyển dụng các giảng viên quốc tế, các trường đại học cần tuyển dụng những nhà quản trị là người nước ngoài nhằm đẩy nhanh hơn tiến trình quốc tế hóa.

5.2.2. Quốc tế hóa đào tạo và nghiên cứu khoa học

- Thứ nhất, quốc tế hóa đào tạo. Cụ thể:

+ Tập trung xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn theo tiêu chuẩn quốc tế, lấy hạt nhân từ các chương trình đào tạo cử nhân tài năng, chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến; tiếp tục phát triển các chương trình liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học uy tín và được công nhận ở nước ngoài, đặc biệt là các chương trình trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm theo yêu cầu của doanh nghiệp, có thể cạnh tranh với lao động trong khu vực và quốc tế;

+ Nâng cao trình độ ngoại ngữ của sinh viên, đặc biệt là tiếng Anh;

+ Xây dựng và đánh giá chuẩn đầu ra dựa trên khung trình độ Việt Nam tương thích với khung tham chiếu trình độ ASEAN;

+ Tăng cường trao đổi sinh viên và các chương trình thực tập ở nước ngoài nhằm cung cấp cho sinh viên nhiều kỹ năng và kinh nghiệm làm việc trong môi trường quốc tế. Đồng thời, tăng cường tiếp nhận sinh viên quốc tế đến học tập tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

- Thứ hai, quốc tế hóa nghiên cứu khoa học. Cụ thể:

+ Mở rộng mạng lưới hợp tác nghiên cứu; tạo điều kiện, khuyến khích giảng viên, sinh viên phối hợp nghiên cứu với giảng viên, sinh viên các trường đối tác, viện nghiên cứu nước ngoài nhằm tăng số lượng và chất lượng các công trình khoa học đăng trên tạp chí khoa học có uy tín và có tính quốc tế cao hơn;

+ Khuyến khích và hỗ trợ thành lập các trung tâm nghiên cứu quốc tế về các vấn đề đặc thù của Việt Nam và củng cố các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam;

+ Khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các trung tâm nghiên cứu và phát triển; có chính sách hỗ trợ giảng viên, sinh viên nghiên cứu và công bố quốc tế;

+ Tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế có sản phẩm đầu ra được phản biện tại hội thảo hoặc đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước.

5.2.3. Tăng cường năng lực của đội ngũ quản lý và giảng viên

- Đối với người quản lý:

+ Hình thành đội ngũ cán bộ quản lý làm công tác quốc tế hóa ở các cơ sở giáo dục đại học và tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ này; khuyến khích các cá nhân trong và ngoài nước có kiến thức và kinh nghiệm về quốc tế hóa giáo dục đại học tham gia hỗ trợ các hoạt động quốc tế hóa. Ở khía cạnh này, các trường đại học tại Việt Nam có thể học hỏi các cơ sở giáo dục Nhật, các phòng ban trong trường đều phải có nhân viên người nước ngoài, mỗi trường cần có một đội ngũ chuyên về quốc tế hóa để thiết lập kế hoạch và triển khai, giám sát việc thực hiện;

+ Nâng cao nhận thức, tư duy, năng lực quốc tế hóa cho đội ngũ cán bộ quản lý thông qua các chương trình đào tạo trong và ngoài nước;

+ Tổ chức các chương trình chia sẻ kiến thức về quản trị đại học giữa đội ngũ quản lý của các cơ sở giáo dục đại học và các trường đại học quốc tế.

- Đối với giảng viên:

+ Cử giảng viên đi học nước ngoài với sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước, đồng thời, khuyến khích và tạo điều kiện để giảng viên tìm kiếm các nguồn lực bên ngoài cho các chương trình đào tạo tiên

tiến ở các nước phát triển. Mặt khác, các trường đại học tại Việt Nam có thể nâng cao trình độ cho người lao động bằng cách áp dụng cách thức của các cơ sở giáo dục Hàn Quốc, như tổ chức những khóa học tiếng Anh bắt buộc cho tất cả giảng viên và nhân viên của nhà trường;

+ Thu hút giảng viên người nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người Việt Nam đang công tác, giảng dạy ở nước ngoài tham gia giảng dạy, đào tạo trong nước, nhất là các chương trình đào tạo chất lượng cao;

+ Tăng cường trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên với các nước tiên tiến.

5.2.4. Quốc tế hóa môi trường đại học

- *Thứ nhất*, thành lập và tổ chức hoạt động các câu lạc bộ thể thao có sự tham gia của sinh viên quốc tế; hình thành các hiệp hội sinh viên quốc tế theo quốc tịch cũng như các câu lạc bộ chuyên biệt và nghề nghiệp dành cho sinh viên Việt Nam và quốc tế;

- *Thứ hai*, xây dựng mạng lưới cựu sinh viên quốc tế thông qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu sinh viên quốc tế và tổ chức định kỳ ngày hội sinh viên quốc tế;

- *Thứ ba*, tổ chức các hoạt động giao lưu quốc tế như: Chương trình Vận động Quốc tế châu Á dành cho Sinh viên (AIMS), Chương trình Liên minh Giáo dục Kỹ thuật Đại học (HEEAP) nhằm tạo động lực để học hỏi, thu hút sinh viên và giáo viên quốc tế đến học tập và giảng dạy tại trường và góp phần xây dựng “thương hiệu” giáo dục đại học Việt Nam;

- *Thứ tư*, xây dựng hệ thống hỗ trợ hội nhập cho sinh viên quốc tế, bao gồm: Tư vấn tâm lý, pháp lý, học thuật và văn hóa tại các cơ sở giáo dục đại học.

5.2.5. Thúc đẩy thông tin và truyền thông

- *Thứ nhất*, biên soạn tài liệu, ấn phẩm để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp về quốc tế hóa giáo dục đại học;

- *Thứ hai*, huy động sự tham gia của các cơ quan truyền thông trung ương và địa phương trong việc xây dựng, khai thác các chuyên mục, chuyên đề tuyên truyền, phổ biến kiến thức về hoạt động quốc tế hóa;

- *Thứ ba*, định kỳ hàng năm tổ chức hội nghị, hội thảo quốc gia về quốc tế hóa giáo dục đại học và các chương trình giới thiệu, quảng bá về giáo dục đại học của Việt Nam ở trong và ngoài nước.

5.2.6. Hỗ trợ vốn cho các chương trình và dự án quốc tế hóa

- *Thứ nhất*, phân bổ kinh phí từ các nguồn thu hợp pháp của trường để hỗ trợ các hoạt động, sáng kiến, dự án quốc tế hóa trong trường;

- *Thứ hai*, xây dựng quỹ hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, trường học thực hiện các hoạt động quốc tế hóa;

- *Thứ ba*, nỗ lực tìm kiếm các nguồn tài trợ bên ngoài bằng cách kết nối và thu hút đầu tư của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước để xây dựng thêm nhiều trường đại học đạt chuẩn quốc tế về đào tạo;

- *Thứ tư*, Nhà nước cần đầu tư và giao quốc tế hóa một số cơ sở giáo dục đại học có chất lượng để phát triển ngang tầm khu vực và quốc tế.

6. Kết luận

Quốc tế hóa giáo dục đại học được xây dựng xuất phát từ yêu cầu cấp thiết của công tác quản lý giáo dục đại học cả nước nói chung và yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo nói riêng theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới. Nghiên cứu này đã hoàn thành ba mục tiêu chính: (1) Thể hiện các quan điểm khác nhau về quốc tế hóa và quản trị đại học, (2) tổng kết kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục đại học trên thế giới, và (3) đề xuất một số hàm ý nhằm giúp cho quá trình quốc tế hóa đối với các trường đại học ở Việt Nam hiện nay diễn ra thuận lợi và hiệu quả hơn.

Các hàm ý mà nghiên cứu đề xuất phù hợp với đường lối và chủ trương của Đảng trong việc nâng tầm giáo dục của nước nhà và phù hợp với xu thế của thế giới. Qua đó:

- Nâng cao chất lượng đào tạo của hệ thống giáo dục đại học trong nước;
- Tạo nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0;
- Đáp ứng đúng nhu cầu của người học trong việc đào tạo chương trình đạt chuẩn quốc tế tại Việt Nam;
- Thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài dành cho giáo dục đại học;
- Tạo ra sự thay đổi về nhận thức của xã hội đối với vai trò của giáo dục đại học;
- Nâng cao uy tín của Việt Nam về khía cạnh đào tạo quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Adams, J., King, C., Miyairi, N., & Pendrebury, D. (2010). *Global Research Report*. Leeds: Thomson Reuters.
- Arum, S., & Van de Water, J. (1992). The need for a definition of international education in U.S. universities. In C. Klasek (Ed.), *Bridges to the Futures: Strategies for Internationalizing Higher Education* (pp. 191–203). Carbondale, IL: Association of International Education Administrators.
- Bedenlier, S., & Zawacki-Richter, O. (2015). Internationalization of higher education and the impacts on academic faculty members. *Research in Comparative and International Education*, 10(2), 185–201.
- Bytheway, S. (2010). Liberalization, internationalization, and globalization: Charting the course of foreign investment in the finance and commerce of Japan, 1945–2009. *Japan Forum*, 22(3–4), 433–465.
- Calof, J. L., & Beamish, P. W. (1995). Adapting to foreign markets: Explaining internationalization. *International Business Review*, 4(2), 115–131.
- Coats, A. W. (1996). *The Post-1945 Internationalization of Economics*. Durham, NC.: Duke University Press.
- de Wit, H., & Hunter, F. (2015). The future of internationalization of higher education in Europe. *International Higher Education, Special Issue 2015*(83), 2–3. doi: 10.6017/ihe.2015.83.9073

- de Wit, H. (1995). Education and globalization in Europe: Current trends and future developments. *Frontiers: The Interdisciplinary Journal of Study Abroad*, 1, 28–53.
- de Wit, H., & Altbach, P. G. (2020). Internationalization in higher education: global trends and recommendations for its future. *Policy Reviews in Higher Education*, 5(1), 28–46.
- de Wit, H., & Merckx, G. (2012). The history of internationalization of higher education. In D. K. Deardorff, H. de Wit, J. D. Heyl, & T. Adams (Eds.), *The SAGE Handbook of International Higher Education* (pp. 43–60). SAGE Publications. doi: 10.4135/9781452218397.n3
- Dewey, P., & Duff, S. (2009). Reason before passion: Faculty views on internationalization in higher education. *Higher Education*, 58(4), 491–504.
- Dewi, A. U. (2018). Towards knowledge economy: A comparative study of Indonesian and South Korean internationalization of higher education. *KnE Social Sciences*, 3(10), 63–83. doi: 10.18502/kss.v3i10.2905
- Diaz, A. R. (2013). *Developing Critical Language Pedagogies in Higher Education: Theory and Practice*. Bristol, UK: Multilingual Matters.
- Ebuchi, K. (1990). Foreign students and the internationalisation of the university: A view from the Japanese perspective. In Ebuchi, K. (Ed.), *Foreign Students and the Internationalisation of Higher Education*. Hiroshima University: Research Institute for Higher Education.
- European Education and Culture Executive Agency. (2020). The European Higher Education Area in 2020. Retrieved from https://eacea.ec.europa.eu/national-policies/eurydice/sites/default/files/ehea_bologna_2020.pdf
- Furuzan, V. G. (2012). Adaptation to the Bologna process: The case of Turkey. *Excellence in Higher Education*, 3(2), 104–110.
- Gopal, A. (2011). Internationalization of higher education: Preparing faculty to teach cross-culturally. *International Journal of Teaching and Learning in Higher Education*, 23(3), 373–381.
- Hammond, C. D. (2016). Internationalization, nationalism, and global competitiveness: A comparison of approaches to higher education in China and Japan. *Asia Pacific Education Review*, 17(4), 555–566.
- Hanson, K., & Meyerson, J. (1995). *International Challenges to American Colleges and Universities: Looking Ahead*. Phoenix, AZ: American Council on Education and The Oryx Press.
- Harari, M. (1992). The internationalization of the curriculum. In C. Klasek (Ed.), *Bridges to the Future: Strategies for Internationalizing Higher Education* (pp. 52–79). Carbondale: Association of International Education Administrators.
- Henson, J. B., Noel, J. C., Gillard-Byers, T. E., & Ingle, M. D. (1990). Internationalizing U.S. universities: Preliminary summary of a national study. *Proceedings of Internationalizing U.S. Universities* (Appendix B). Washington: International Program Development Office of Washington State University.
- Hoang, L., Tran, L. T., & Pham, H. H. (2018). Vietnamese government policies and practices in internationalisation of higher education. In *Internationalisation in Vietnamese Higher Education* (pp. 19–42). Cham: Springer.

- Hong, M. (2018). Public university governance in China and Australia: A comparative study. *Higher Education*, 76(4), 717–733.
- Huang, F. (2007). Internationalization of higher education in the developing and emerging countries: A focus on transnational higher education in Asia. *Journal of Studies in International Education*, 11(3–4), 421–432.
- Hudzik, J. K. (2011). *Comprehensive internationalization: From concept to action*. Retrieved from http://ecahe.eu/w/images/1/1f/Comprehensive_Internationalization_-_NAFSA.pdf
- International Consultants for Education and Fairs (ICEF). (2015). *The state of international student mobility in 2015*. Retrieved from <http://monitor.icef.com/2015/11/the-state-of-international-student-mobility-in-2015/>
- Jang, E. Y. (2017). Sustainable internationalization in South Korean higher education: Languages and cultures in a foreign professor's course. *Higher Education*, 73(5), 673–689.
- Knight, J. (1994). *Internationalisation: Elements and Checkpoints* (CBIE Research No.7). Ottawa: CBIE.
- Knight, J. (1997). Internationalization of higher education: A conceptual framework. In J. Knight, & H. de Wit (Eds.), *Internationalisation of Higher Education in Asia Pacific Countries* (pp. 5–19). Amsterdam: European Association for International Education.
- Knight, J. (2004). Internationalization remodeled: Definition, approaches, and rationales. *Journal of Studies in International Education*, 8(1), 5–31.
- Knight, J. (2008). *Higher Education in Turmoil: The Changing World of Internationalization*. Brill Sense.
- Knight, J. (2013). The changing landscape of higher education internationalisation – for better or worse?. *Perspectives: Policy and Practice in Higher Education*, 17(3), 84–90.
- Kreber, C. (2009). Different perspectives on internationalization in higher education. *New Directions for Teaching and Learning*, 118, 1–14.
- Mahoney, J. G. (2014). Interpreting the Chinese dream: An exercise of political hermeneutics. *Journal of Chinese Political Science*, 19(1), 15–34.
- Mallapaty, S. (2020). China bans cash rewards for publishing papers. *Nature*, 579, 18. Retrieved from https://www.nature.com/articles/d41586-020-00574-8?fbclid=IwAR1bwVMs6zLpdIx3_3Uvb3c2furXo5WIXqQ3cF1CR_DH7ovFr9oW36tEP4,%2028/2/2020
- Matus, C., & Talburt, S. (2009). Spatial imaginaries: Universities, internationalization, and feminist geographies. *Discourse: Studies in the Cultural Politics of Education*, 30, 515–527.
- MEXT. (2014). *Nihon Jin No Ryugaku jokyo (Study abroad by Japanese)*. Tokyo: MEXT. Accessed October 22, 2020, from http://www.mext.go.jp/a_menu/koutou/ryugaku/_icsFiles/afieldfile/2014/04/07/1345878_01.pdf
- Liyanage, I. (2018). *Multilingual Education Yearbook 2018: Internationalization, Stakeholders & Multilingual Education Contexts*. Springer.

- Open Doors. (2007). *Report*. Institute of International Education. Retrieved from <http://opendoors.iienetwork.org/?p=113744> or <https://www.iie.org/Research-and-Insights/Open-Doors/Data/US-Study-Abroad>
- Ota, H. (2018). Internationalization of higher education: Global trends and Japan's challenges. *Educational Studies in Japan*, 12, 91–105.
- Park, K. J. (2005). *Policies and strategies to meet the challenges of internationalization of higher education*. Paper presented at the World Conference on Higher Education in Asia and the Pacific, Seoul, South Korea.
- Perry, E. J. (2015). The populist dream of Chinese democracy. *The Journal of Asian Studies*, 74(4), 903–915.
- QS World University Rankings (2021). *QS World University Rankings*. Retrieved from <https://www.topuniversities.com/university-rankings/world-university-rankings/2020>
- Rubzki, R. E. J. (1998). *The Strategic Management of Internationalization: Towards a Model of Theory and Practice* (Ph.D. Diss.). University of Newcastle upon Tyne.
- Sawir, E. (2013). International students and internationalisation of higher education. *Journal of International Students*, 3(1). Retrieved from https://go.gale.com/ps/i.do?id=GALE%7CA478824546&sid=googleScholar&v=2.1&it=r&linkaccess=abs&issn=21623104&p=AONE&sw=w&userGroupName=tacoma_comm
- Sharipov, F. (2020). Internationalization of higher education: Definition and description. *Mental Enlightenment Scientific-Methodological Journal*, 2020(1), 127–138.
- Statistics and Data. (2021). *Report*. International Students in US by Country of Origin 1949/2020. Retrieved from <https://statisticsanddata.org/data/international-students-in-us-by-country-of-origin/>
- Teichler, U. (1999). Internationalisation as a challenge for higher education in Europe. *Tertiary Education and Management*, 5(1), 5–23.
- Teichler, U. (2004). The changing debate on internationalisation of higher education. *Higher Education*, 48(1), 5–26.
- Tran, L. T., & Marginson, S. (2018). Internationalisation of Vietnamese higher education: An overview. In *Internationalisation in Vietnamese Higher Education* (pp. 1–16). Springer.
- Tran, L. T., & Nguyen, H. T. (2018). Internationalisation of higher education in Vietnam through English Medium Instruction (EMI): Practices, tensions and implications for local language policies. In *Multilingual Education Yearbook 2018* (pp. 91–106). Cham: Springer.
- Urban, E. L., & Palmer, L. B. (2014). International students as a resource for internationalization of higher education. *Journal of Studies in International Education*, 18(4), 305–324.
- Van der Wende, M. (1997). Missing links: The relationship between national policies for internationalisation and those for higher education in general. *National Policies for the Internationalisation of Higher Education in Europe* (pp. 10–31). Stockholm: National Agency for Higher Education.

- Wauters, A. C. (2006). Internalization in European Higher Education. Trends and Tools. Presentation. *IAU International Conference Internationalization of HE New Directions, New Challenges* (pp.12–15). Beijing.
- Yonezawa, Y. (2017). Internationalization management in Japanese universities: The effects of institutional structures and cultures. *Journal of Studies in International Education*, 21(4), 375–390.
- Zweig, D., & Rosen, S. (2003). How China trained a new generation abroad. *SciDev. Net*, 22. Retrieved from https://www.researchgate.net/profile/David-Zweig-3/publication/265184542_How_China_Trained_a_New_Generation_Abroad/links/56b746b308ae44bb330b96ef/How-China-Trained-a-New-Generation-Abroad.pdf